

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2024/DSPT

Ngày 25/03/2024

NHÂN DANH

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

- *Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà:* Ông Đỗ Thế Bình.
- *Các thẩm phán:* Ông Hoàng Ngọc Sơn, ông Nguyễn Thanh Bình.
- *Thư ký ghi biên bản phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Vân Anh- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên toà:* Bà Thân Thanh Huyền- Chức vụ: Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 25 tháng 03 năm 2024 tại trụ sở, Toà án nhân dân tỉnh Bắc Ninh mở phiên tòa phúc thẩm công khai xét xử vụ án dân sự thụ lý số: 81/2024/TLPT-DS ngày 18 tháng 01 năm 2024 về tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*”, do Bản án dân sự sơ thẩm số: 36/2023/DSST ngày 05/12/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 63/2024/QĐXX- PT ngày 26 tháng 02 năm 2024 giữa:

+ *Nguyên đơn:* Chị Đinh Thị N, sinh năm 1990, trú tại: Khu phố L, phường H, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh do ông Nguyễn Anh N1, sinh năm 1971, trú tại: Khu T, phường K, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh đại diện theo giấy ủy quyền ngày 25/4/2023 (ông N1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

+ *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Hà T, sinh năm 1985, trú tại: Khu phố H, phường H, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh (có ý kiến xin xét xử vắng mặt).

+ *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Anh Phạm Văn T1, sinh 1984, trú tại Thôn Q, xã H, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh (thấy không có liên quan đến kháng cáo nên tòa không triệu tập).

Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Hà T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, ý kiến trình bày của các đương sự và các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án tóm tắt như sau:

+ Chị Đinh Thị N trình bày: Chị và vợ chồng chị Nguyễn Thị Hà T, anh Phạm Văn T1 là chỗ quan hệ họ hàng (Chị T là họ hàng với anh Nguyễn Văn H chồng chị). Ngày 20/11/2022 anh T1 chồng chị T có điện thoại cho anh H chồng chị hỏi vay tiền, do không tin tưởng anh T1 nên anh H từ chối không cho anh T1 vay. Sau đó chị T có gọi điện thoại cho chị hỏi có tiền không cho chị T vay

200.000.000đ, tin tưởng chị T nên chị đồng ý và ngay sau đó chuyển vào tài khoản của chị T mở tại Ngân hàng N2- Chi nhánh thị xã T số tiền 200.000.000đ (khi chuyển tiền cho chị T vay giữa chị và chị T chỉ trao đổi với nhau trên điện thoại và có thỏa thuận thời hạn vay là 01 tháng, lãi vay tính theo lãi suất cho vay của ngân hàng M không làm văn bản giấy tờ gì). Hết thời hạn vay không thấy chị Thu thanh trả nợ tiền vay và tiền lãi vay nên ngày 25/4/2023 chị N có đơn khởi kiện gửi TAND thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh yêu cầu tòa án buộc chị T, anh T1 phải thanh toán trả cho chị số tiền vay là 200.000.000đ và tiền lãi vay theo thỏa thuận. Quá trình tòa án giải quyết vụ án chị N nhận thấy quan hệ vay mượn là quan hệ giữa chị và chị T, tiền cho vay cũng chuyển vào tài khoản cá nhân của chị T nên ngày 5/6/2023 chị N có đơn xin thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, theo nội dung đề nghị tòa án buộc chị Nguyễn Thị Hà T phải trả cho chị số tiền vay là 200.000.00đ cùng tiền lãi theo qui định của pháp luật.

+ *Anh Nguyễn Văn H trình bày:* Anh là chồng chị Đinh Thị N, còn đối với chị T là chỗ quan hệ họ hàng, do là chỗ quan hệ họ hàng nên anh biết anh Phạm Văn T1 là chồng chị T, đồng thời anh cũng biết anh T1 có mối quan hệ làm ăn phức tạp không ngay ngắn nên anh không tin tưởng anh T1. Đối với số tiền 200.000.000đ chị N cho chị T vay là tiền cá nhân của chị N không phải là tài sản chung của vợ chồng, nguồn gốc số tiền chị N cho chị T vay từ đâu anh không biết. Thời điểm trước khi chị N cho chị T vay tiền, anh T1 là chồng chị T có điện thoại hỏi vay tiền anh, do bản thân không có tiền và cũng không tin tưởng anh T1 nên anh từ chối còn sau đó chị T vợ anh T1 có hỏi vay tiền chị N vợ anh hay không thì lúc đó anh không biết, chỉ sau này chị N nói chuyện anh mới biết chị N có cho chị T vay tiền, anh H xác định bản thân không liên quan đến việc vay mượn nên từ chối tham gia tố tụng.

+ *Chị Nguyễn Thị Hà T thừa nhận:* Bản thân ngày 20/11/2022 có nhận 200.000.000đ là tiền do chị Đinh Thị N chuyển khoản vào tài khoản của chị mở tại Ngân hàng N2- Chi nhánh thị xã T có số tài khoản 2607215024290, sau khi nhận tiền do chị N chuyển chị đã chuyển toàn bộ số tiền vào tài khoản của anh Phạm Văn T1 theo số tài khoản 0301000316218 mở tại Ngân hàng V. Chị T không thừa nhận bản thân có thỏa thuận và vay của chị N 200.000.000đ. Để chứng minh việc không thỏa thuận vay tiền của chị N chị T cho biết: Chị và anh Phạm Văn T1 kết hôn với nhau từ năm 2011, quá trình chung sống do tình cảm vợ chồng mâu thuẫn nên tháng 4/2023 chị có đơn gửi Tòa án nhân dân thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh đề nghị tòa án giải quyết cho ly hôn với anh T1, ngày 08/5/2023 căn cứ vào biên bản ghi nhận sự thuận tình ly hôn, TAND thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh đã ra Quyết định công nhận thỏa thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 119/2023/QĐ- HNGĐ. Theo quyết định, tòa án công nhận cho chị và anh T1 ly hôn và giao con chung khi ly hôn, còn về tài sản chung, công nợ do các bên đều không có yêu cầu nên tòa án không giải quyết. Trong thời kỳ hôn nhân, tuy chị và anh T1 là vợ chồng hợp pháp, song kinh tế của vợ chồng là độc lập, việc ai người ấy lo,

anh T1 làm việc tại Hà Nội ít về nhà, chị công tác tại Chi cục thống kê thị xã T, số tiền 200.000.000đ chị N chuyển vào tài khoản của chị ngày 20/12/2022 có nguồn gốc do anh T1 hỏi vay chị N và nhờ tài khoản của chị để chị N chuyển vào, sau khi chị N chuyển vào chị đã chuyển vào tài khoản của anh T1, bản thân chị không sử dụng số tiền do chị N chuyển, anh T1 mới là người sử dụng. Việc thỏa thuận vay mượn giữa anh T1 và chị N thế nào, anh T1 sử dụng tiền làm gì chị không biết. Chị T khẳng định chị không vay tiền của chị N nên N yêu cầu chị thanh toán trả số tiền 200.000.000đ và tiền lãi là không đúng (kèm theo ý kiến trình bày chị T có sao gửi cho tòa án nội dung tin nhắn giữa chị và anh T1 ngày 20/11/2022 và bản sao kê việc chị chuyển 200.000.000đ vào tài khoản của anh T1).

Đối với anh Phạm Văn T1 quá trình tố tụng tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành triệu tập và niêm yết các văn bản tố tụng theo qui định nhưng anh T1 cố ý vắng mặt.

Với nội dung trên tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 36/DSST ngày 05/12/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, 271, 273 của BLTTDS, Điều 463, 466, 468 của BLDS, Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy Ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí tòa án xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đinh Thị N kiện đòi chị Nguyễn Thị Hà T phải thanh toán trả số tiền vay ngày 20/11/2022 và lãi suất của khoản tiền vay theo qui định tại khoản 2 Điều 468 của BLDS. Buộc chị Nguyễn Thị Hà T phải trả cho chị Đinh Thị N số tiền nợ gốc là 200.000.000đ, tiền lãi là 19.090.000đ, tổng số tiền phải thanh toán là: 219.090.000đ. Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên lãi suất do chậm thanh toán, án phí và quyền kháng cáo theo qui định của pháp luật.

Sau khi án sơ thẩm xử, ngày 27/12/2023 chị Nguyễn Thị Hà T có đơn kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Anh N1 đại diện hợp pháp cho nguyên đơn vắng mặt và có đơn đề nghị tòa án xét xử vụ án vắng mặt. Tại đơn đề nghị ông N1 đề nghị tòa án bác kháng cáo của chị Thu g nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Bị đơn là chị Nguyễn Thị Hà T có ý kiến đề nghị tòa án xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với căn cứ: Giữa chị và chị N không có việc thỏa thuận vay mượn tiền, số tiền 200.000.000đ chị N chuyển vào tài khoản của chị và yêu cầu chị phải thanh toán hoàn trả có nguồn gốc là tiền do anh T1 nguyên là chồng của chị thỏa thuận vay của chị N, chị chỉ là người trung gian nhận hộ do anh T1 nhờ tài khoản của chị để chị N chuyển vào, sau khi chị N chuyển tiền vào tài khoản chị đã chuyển toàn bộ số tiền đến tài khoản của anh T1, bản thân chị không phải là người sử dụng tiền, anh T1 mới là người trực tiếp sử dụng tiền vay, việc anh T1 thỏa thuận vay tiền của chị N thế nào, vay để làm gì, sử dụng tiền vay ra sao chị không hay biết.

Cũng tại phiên tòa sau khi đánh giá việc chấp hành, thực hiện pháp luật của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử và Thư ký tòa án trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa là nghiêm túc, đúng pháp luật; Việc chấp hành, thực hiện quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn, bị đơn là tuân thủ đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng. Về nội dung, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh đề nghị Hội đồng xem xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của BLTTDS chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của chị Nguyễn Thị Hà T, sửa bản án sơ thẩm số: 36/DSST ngày 05/12/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh theo hướng: không buộc chị Nguyễn Thị Hà T phải thanh toán trả số tiền lãi là 19.090.000đ cho chị Đinh Thị N và xem xét giảm tiền án phí DSST cho chị Nguyễn Thị Hà T theo qui định của pháp luật.

Căn cứ vào các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả hỏi và tranh luận tại phiên tòa, sau khi xem xét toàn diện, đầy đủ ý kiến của các đương sự, và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án và thủ tục tố tụng: Theo đơn khởi kiện và nội dung đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Đinh Thị N thấy: Chị N yêu cầu chị Nguyễn Thị Hà T, trú tại: Khu phố H, phường H, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh có trách nhiệm thanh toán trả số nợ vay theo thỏa thuận vay mượn xác lập ngày 20/11/2022 thông qua chứng cứ chuyển tiền cùng ngày. Căn cứ nội phạm vi, dung yêu cầu khởi kiện và các chứng cứ, tài liệu do nguyên đơn xuất trình thấy Tòa án nhân dân thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" và thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền về loại việc, thẩm quyền theo cấp tòa án và thẩm quyền theo lãnh thổ được qui định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

Tại phiên tòa ông N1 đại diện cho nguyên đơn và chị T là bị đơn đồng thời là người kháng cáo đều có ý kiến đề nghị tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của BLTTDS tòa tiến hành xét xử vụ án theo qui định của pháp luật.

[2] Xét quyền kháng cáo, phạm vi kháng cáo và thời hạn kháng cáo của người kháng cáo thấy: Chị Nguyễn Thị Hà T là bị đơn và là người có quyền lợi liên quan trực tiếp đến quyết định của bản án sơ thẩm nên có quyền kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm, đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị Hà T được lập và gửi trong thời hạn luật định, phù hợp với Điều 271, 272, 273 của BLTTDS nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Xét nội dung yêu cầu kháng cáo và các căn cứ người kháng cáo là chị T đưa ra để chứng minh và phục vụ cho yêu cầu kháng cáo thấy: Trong quá trình tố tụng và tại tòa án cấp phúc thẩm chị Nguyễn Thị Hà T thừa nhận bản thân ngày 20/11/2022 có nhận số tiền 200.000.000đ do chị N chuyển khoản vào tài khoản của mình mở tại Ngân hàng N2- Chi nhánh thị xã T, tỉnh Bắc Ninh, song chị T không thừa nhận có quan hệ vay tiền của chị N. Chị T cho rằng số tiền 200.000.000đ chị

N chuyển vào tài khoản của chị ngày 20/11/2022 là tiền do anh T1 chồng của chị vay của chị N và nhờ tài khoản của chị chuyển vào sau đó chị lại chuyển số tiền trên cho anh T1. Song ngoài xuất trình chứng cứ đã chuyển tiền cho anh T1 ngày 21/12/2022 (khi hôn nhân giữa chị và anh T1 còn tồn tại) chị T không xuất trình được bất cứ chứng cứ, tài liệu gì để chứng minh giữa chị N và anh T1 có thỏa thuận với nhau việc vay tiền và số tiền chị N chuyển vào tài khoản của chị là chị N nhờ chuyển cho anh T1. Trong khi chị N khẳng định chỉ cho chị T vay mà không có việc thỏa thuận cho anh T1 vay. Ngoài không cung cấp được chứng cứ, tài liệu chứng minh về quan hệ vay tiền giữa chị N và anh T1, chị T cũng không xuất trình được chứng cứ chứng minh số tiền 200.000.000đ chị N đã chuyển là do chị và anh T1 cùng thỏa thuận vay, hay chứng cứ, tài liệu gì chứng minh số tiền chị chuyển cho anh T1 được vợ chồng sử dụng vào việc kinh doanh chung hoặc nhằm mục đích chi tiêu phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình như quy định tại các Điều 27, 37 của Luật hôn nhân và gia đình, trong khi bản thân chị khẳng định trong thời kỳ hôn nhân chị và anh T1 độc lập với nhau về kinh tế, việc ai người ấy làm, đồng thời tại phiên đối chất do tòa án cấp sơ thẩm tổ chức giữa chị và chị N chị cũng thừa nhận bản thân chị có gọi điện thoại cho chị N và chị N cũng khẳng định số tiền chị chuyển là tiền do chị T điện thoại hỏi vay không phải anh T1 hỏi vay, do vậy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh xác định quan hệ vay tiền là giữa chị T và chị N và buộc chị T phải có trách nhiệm thanh toán trả cho chị N số tiền vay là 200.000.000đ là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với số tiền lãi do chậm thanh toán kể ngày 20/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 0,83%/tháng, tương ứng số tiền lãi là 19.090.000đ mà tòa án cấp sơ thẩm buộc chị Nguyễn Thị Hà T phải thanh toán trả cho chị Đinh Thị N thấy: Theo chị N trình bày, chị cho chị T vay 200 triệu đồng với thời hạn vay là 01 tháng với mức lãi suất theo qui định của pháp luật song bản thân ngoài xuất trình chứng cứ chứng minh đã chuyển vào tài khoản của chị T 200 triệu đồng chị N không xuất trình được chứng cứ nào chứng minh việc hai bên có thỏa thuận về thời hạn vay và lãi suất vay, đồng thời chị N cũng không chứng minh được trước khi làm đơn khởi kiện yêu cầu tòa án buộc chị T trả tiền chị đã có thông báo cho chị T trả nợ trong thời gian hợp lý, hoặc chứng cứ, tài liệu thể hiện chị T có việc hứa hẹn và ấn định thời gian thanh toán trả tiền, ngược lại chị T ngoài việc thừa nhận đã nhận 200 triệu đồng do chị N chuyển vào tài khoản của mình, chị T không thừa nhận hai bên có thỏa thuận vay mượn. Do vậy với các chứng cứ, tài liệu của vụ án như đã nêu, cần phải xác định quan hệ vay mượn giữa chị N và chị T là hợp đồng vay tài sản không có thời hạn và không có lãi. Theo khoản 1 Điều 469 của BLDS qui định về thực hiện hợp đồng vay không kỳ hạn thì *"Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ bất cứ lúc nào nhưng phải thông báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác"*. Quá trình kiểm tra, đánh giá

chứng cứ tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai, ý kiến trình bày của chị N về việc các bên có thỏa thuận miệng với nhau về thời hạn vay là 01 tháng và lãi vay theo qui định của ngân hàng để buộc chị T phải thanh toán trả tiền lãi là không có căn cứ, đồng thời tại điểm 2 phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên" Kể từ ngày người được thi hành án có đơn thi hành án bên phải thi hành án còn phải chịu lãi suất theo lãi suất được qui định tại Điều 468 của BLDS tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án là chưa đúng nội dung hướng dẫn tại Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/ NQ- HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao "*Hướng dẫn một số qui định về lãi xuất, phạt vi phạm*".

Từ những phân tích và nhận định như đã nêu thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Hà T, sửa Bản án sơ thẩm số: 36/2023/DSST ngày 05/12/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Đinh Thị N về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị Hà T phải thanh toán trả số tiền gốc là 200.000.000đ, không chấp nhận yêu cầu của chị Đinh Thị N về việc kiện đòi chị T phải thanh toán trả số tiền lãi là 19.090.000đ.

[4] Về án phí: Do kháng cáo của chị Nguyễn Thị Hà T được chấp nhận nên chị Nguyễn Thị Hà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Đối với án phí DSST do bản án sơ thẩm bị sửa nên án phí dân sự sơ thẩm sẽ được tính lại và theo qui định chị Nguyễn Thị Hà T phải chịu 10.000.000đ án phí DSST. Tuy nhiên quá trình xét xử phúc thẩm chị T có đơn và có xác nhận của cơ quan nơi làm việc với nội dung đề nghị tòa án xem xét miễn, giảm tiền án phí phải nộp. Nhận thấy, chị T là công chức nhà nước, vợ chồng đã ly hôn, bản thân lại đang trực tiếp nuôi hai con nhỏ, thu nhập thấp, hoàn cảnh gia đình khó khăn. Căn cứ Điều 13 Nghị quyết số: 326/2016/NQ- UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội qui định về án phí, lệ phí miễn cho chị T 50% số tiền án phí phải nộp, chị T còn phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000đ.

Đối với số tiền 200.000.000đ chị T đã chuyển khoản cho anh T1 thấy không có liên quan đến phạm vi và yêu cầu khởi kiện của chị N, quá trình tố tụng chị T cũng không có yêu cầu anh T1 phải hoàn trả số tiền này nên không đặt ra giải quyết. Sau nay nếu chị T và anh T1 không tự thương lượng giải quyết được với nhau về số tiền này thì chị T có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, 296, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Thị Hà T, sửa bản án sơ thẩm số: 36/DSST ngày 05/12/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Áp dụng Điều 274, 275, 280, 288, 357, 463, 466, 357, Điều 469 của BLDS; Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy Ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí tòa án xử:

1- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Đinh Thị N, buộc chị Nguyễn Thị Hà T phải thanh toán trả cho chị Đinh Thị N số tiền gốc vay là 200.000.000đ. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357, Điều 468 của BLDS.

- Không chấp nhận yêu cầu của chị Đinh Thị N về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị Hà T phải thanh toán số tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 19.090.000đ.

2. Về án phí:- Chị Nguyễn Thị Hà T phải chịu 5.000.000đ tiền án phí DSST, trả lại cho chị T 300.000đ là tiền tạm ứng án phí DSPT theo Biên lai thu số: 0003223 ngày 27/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh nhưng cần tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

- Chị Đinh Thị N phải chịu 954.500đ án phí DSST, sau khi trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0006005 ngày 12/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, chị N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí còn lại là: 4.045.500đ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện Thuận Thành;
- Cục THADS tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thế Bình